

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG CÁ NHÂN TRONG HOẠT
ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI NGÂN HÀNG TMCP
ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN BIDV CHI NHÁNH HUẾ**



BIDV

PHẠM THỊ NA

NIÊN KHOẢ: 2015-2019

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG CÁ NHÂN TRONG HOẠT
ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI NGÂN HÀNG TMCP
ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN BIDV CHI NHÁNH HUẾ**



Giảng viên hướng dẫn
ThS: Lê Quang Trực

Sinh viên thực hiện
Phạm Thị Na
Lớp: K49D-QTKD
Niên khoá: 2015-2019

Huế, 2018

LỜI CẢM ƠN!

Trong quá trình học tập tại trường Đại học kinh tế Huế tôi xin chân thành gửi lời cảm ơn đến các giảng viên đã truyền đạt những kiến thức cho tôi trong suốt 4 năm đại học.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Th.S Lê Quang Trực đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ tôi hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này. Mặc dù bản thân còn rất nhiều thiếu sót nhưng thầy vẫn chịu khó hướng dẫn tôi một cách chi tiết, giúp tôi nhận ra những thiếu sót và kịp thời khắc phục.

Tôi xin gửi lời cảm ơn đến Ban lãnh đạo Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư & Phát triển-Chi nhánh Huế đã tạo điều kiện cho tôi thực tập tại ngân hàng. Và đặc biệt là các Anh (Chị) trong phòng Quản lý rủi ro đã nhiệt tình hướng dẫn, chỉ bảo, cung cấp số liệu, tài liệu, giúp đỡ nhiệt tình cho tôi trong suốt quá trình thực tập tại ngân hàng và hoàn thành báo cáo này.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

Huế tháng 12 năm 2018

Sinh viên thực hiện

Phạm Thị Na

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN.....	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	vi
DANH MỤC BIỂU BẢNG.....	vii
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	viii
DANH MỤC HÌNH	viii
PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết của đề tài.....	1
2. Mục tiêu của đề tài	2
3.Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	2
3.1 Đối tượng nghiên cứu.....	2
3.2 Phạm vi nghiên cứu	2
4. Phương pháp nghiên cứu của đề tài.....	2
4.1 Phương pháp xử lý số liệu	Error! Bookmark not defined.
5. Cấu trúc của đề tài:	3
PHẦN II: NỘI DUNG NGHIÊN CỨU.....	3
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÍN DỤNG VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG CÁ NHÂN TRONG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.....	4
1.1 Hoạt động tín dụng tại các ngân hàng thương mại.....	4
1.1.1 Khái niệm tín dụng ngân hàng.....	4
1.1.2 Đặc điểm tín dụng ngân hàng	4
1.1.3 Phân loại tín dụng ngân hàng	4
1.1.4 Vai trò tín dụng ngân hàng	6
1.2 Rủi ro hoạt động tín dụng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng	7
1.2.1 Khái niệm rủi ro tín dụng	7
1.2.2 Phân loại tín dụng ngân hàng	7
1.2.3 Dấu hiệu nhận biết rủi ro tín dụng.....	8
1.2.3.1. Nợ quá hạn.....	8

1.2.3.2 Lãi quá hạn	8
1.2.3.3. Những dấu hiệu khác	8
1.2.3.4 Đặc điểm và lợi ích của việc vay của KHCN trong sản xuất kinh doanh	9
1.2.4 Nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng	13
1.2.4.1 Nguyên nhân chung	13
1.2.4.2 Nguyên nhân từ phía khách hàng	14
1.2.4.3 Nguyên nhân từ chính bản thân ngân hàng	15
1.2.5 Tác động của rủi ro tín dụng	15
1.3 Các chỉ tiêu đo lường rủi ro tín dụng	16
1.3.1 Tỷ lệ nợ quá hạn	16
1.3.2. Tỷ lệ tổng dư nợ có hạn	17
1.3.3. Nợ xấu trên tổng dư nợ	17
1.3.4. Vòng quay vốn tín dụng	18
1.3.5 Hệ số thu hồi	18
1.3.6. Hiệu suất sử dụng vốn	19
1.3.7. Trích lập dự phòng và bù đắp rủi ro tín dụng	19
1.4 Quản lý rủi ro tín dụng	19
1.4.1. Khái niệm quản lý rủi ro tín dụng	19
1.4.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tín dụng	19
1.4.3 Ý nghĩa của việc quản lý rủi ro tín dụng	20
1.4.4. Nguyên tắc Basel trong quản lý rủi ro tín dụng	20
1.4.5 Các mô hình đo lường rủi ro tín dụng	22
1.4.5.1. Mô hình định tính về đo lường rủi ro tín dụng	22
1.4.5.2 Mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng	23
1.4.6 Nội dung quản lý rủi ro tín dụng	24
1.4.6.1 Sàng lọc lựa chọn khách hàng	24
1.4.6.2 Lượng hóa và đánh giá rủi ro tín dụng	24
1.4.6.2 Giám sát việc thực hiện vốn vay	26
1.4.6.3 Xây dựng quan hệ lâu dài với khách hàng	26
1.4.6.4 Hạn mức tín dụng	26

1.4.6.5 Nâng cao hiệu quả thẩm định và quản lý bảo đảm tiền vay	26
1.4.6.6 Bảo hiểm tín dụng	26
1.4.6.7. Hạn chế cho vay	27
1.4.6.8. Xây dựng quy trình quản lý rủi ro tín dụng phù hợp với thực tế của ngân hàng	27
1.4.6.9 Lập quỹ dự phòng rủi ro	27
1.4.7 Xử lý nợ có vấn đề.....	27
CHƯƠNG 2:RỦI RO TÍN DỤNG VÀ QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI	
NGÂN HÀNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ	
PHÁT TRIỂN VIỆT NAM –CHI NHÁNH HUẾ.....	29
2.1. Khái quát về Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Thừa Thiên Huế	29
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam-chi nhánh Thừa Thiên Huế.....	29
2.1.1.1 Khái quát về Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	29
2.1.1.2 Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Huế	29
2.1.2 Cơ cấu tổ chức và quản lý của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam –chi nhánh Thừa Thiên Huế	30
2.1.2.1 Sơ đồ cơ cấu tổ chức và quản lý của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Thừa Thiên Huế.....	30
2.1.2.2. Chức năng, nhiệm vụ các phòng ban của ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam –chi nhánh Thừa Thiên Huế.....	31
2.1.3 Tình hình lao động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Thừa Thiên Huế	33
2.1.4 Kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam-chi nhánh Thừa Thiên Huế.....	35
2.2. Hoạt động huy động vốn tại ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Huế	38

2.3. Tình hình cho vay phân theo mục đích vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam-chi nhánh Thừa Thiên Huế năm 2015.....	39
2.3.1 Khái quát tình cho vay sản xuất kinh doanh tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển BIDV-chi nhánh Huế	41
2.4 Công tác quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-chi nhánh Huế.....	44
2.4.1 Công tác quản trị rủi ro tín dụng cá nhân tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-chi nhánh Huế	44
2.5 Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả cho vay KHCN của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-chi nhánh Huế.....	50
2.6 Những kết quả đạt được của BIDV trong hoạt động cho vay KHCN trong SXKD.....	54
2.6.1 Những kết quả đạt được	54
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG SXKD TẠI BIDV-CHI NHÁNH HUẾ	56
3.1 Định hướng phát triển của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.....	56
3.2 Định hướng và mục tiêu trong hoạt động tín dụng và công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Huế.....	57
3.3 Giải pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng cá nhân trong sản xuất kinh doanh tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam-chi nhánh Huế.....	58
3.3.1 Giải pháp phòng ngừa.....	58
3.3.2 Những hạn chế của BIDV trong hoạt động cho vay KHCN trong SXKD.....	59
PHẦN III: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	61
1. Kết luận.....	61
2. Kiến nghị với ngân hàng nhà nước.....	61
3. Đối với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.....	62
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	63

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BIDV:	Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam
BIDV:	Thừa Thiên Huế: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Huế
NHTM:	Ngân hàng thương mại
KH:	Khách hàng
NH:	Ngân hàng
KHCN:	Khách hàng cá nhân
SXKD:	Sản xuất kinh doanh
TCKT:	Tổ chức kinh tế
TCTD:	Tổ chức tín dụng
CBTD:	Cán bộ tín dụng
VHD:	Vốn huy động
CBNV:	Cán bộ nhân viên
BIC:	Tổng Công ty bảo hiểm BIDV
TPP:	Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương
HĐTD:	Hội đồng tín dụng
CVTD:	Cho vay tín dụng

DANH MỤC BIỂU BẢNG

Bảng 1.1 Mô hình xếp hạng của Moody's và Standar & Poo'r	25
Bảng 2.1 Tình hình lao động của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển BIDV-chi nhánh Huế giai đoạn 2015-2017.....	34
Bảng 2.2: Doanh thu,lợi nhuận của BIDV Huế giai đoạn 2015-2017	36
Bảng 2.3 Tình hình huy động vốn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt nam-Chi nhánh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2015-2016	38
Bảng 2.4 Tình hình cho vay phân theo mục đích vay tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam-chi nhánh Thừa Thiên Huế năm 2015	40
Bảng 2.5 Chất lượng tín dụng khách hàng cá nhân theo nhóm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển –Chi nhánh Huế giai đoạn 2015-2017	43
Bảng 2.6 Tỷ lệ nợ xấu KHCN tại BIDV Thừa Thiên Huế giai đoạn 2015-2017.....	43
Bảng 2.7: Các thang điểm đánh giá tài sản bảo đảm.....	47

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Tình hình cho vay theo mục đích sản xuất kinh doanh tại ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển -Chi nhánh Huế giai đoạn 2015-2017.	42
Biểu đồ 2.2: Tỷ lệ phần trăm độ tuổi của cán bộ tín dụng BIDV Huế.....	50
Biểu đồ 2.3: Trình độ thâm niên của cán bộ tín dụng BIDV Huế.....	51
Biểu đồ 2.4: Rủi ro xuất phát từ môi trường kinh doanh	52
Biểu đồ 2.5: Rủi ro xuất phát từ khách hàng cá nhân.....	53
Biểu đồ 2.6: Rủi ro xuất phát từ ngân hàng.....	54

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1: Sơ đồ cơ cấu tổ chức và quản lý của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Huế.....	31
---	----

PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết của đề tài

Ngày nay, xu hướng toàn cầu hóa đang càng ngày càng phát triển mạnh, nền kinh tế thế giới ngày càng có những bước chuyển biến rõ rệt. Việt Nam đang từng bước hội nhập vào nền kinh tế quốc tế đặc biệt là tham gia vào hiệp định đối tác quốc tế Châu Á-Thái Bình Dương TPP. Việt Nam là một thị trường đầy tiềm năng vì vậy ngày càng có nhiều nhà đầu tư vào thị trường màu mỡ này. Cá nhân kinh doanh trong nước muốn tồn tại thì phải có những chiến lược đầu tư phát triển để có thể đứng vững trên thị trường vì thế cho nên nhu cầu vốn sử dụng trong kinh doanh ngày càng trở nên rất cần thiết. Nắm bắt những xu hướng đó đã tạo ra nhiều cơ hội lớn trong lĩnh vực tài chính đặc biệt là các ngân hàng thương mại. Các ngân hàng lần lượt ra đời hoạt động tín dụng trở thành nghiệp vụ chủ yếu của hệ thống ngân hàng, mang lại 70%-90% thu nhập của mỗi ngân hàng.

Và tất nhiên, nếu thị trường càng có nhiều cơ hội lớn thì không tránh khỏi sự giành giật từ các đối thủ cạnh tranh từ đó đã làm cho thị trường tài chính ngày càng diễn biến phức tạp và gặp những rủi ro lớn. Những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro ảnh hưởng đến việc kinh doanh của khách hàng cá nhân như: vốn vay sử dụng sai mục đích, sự không trung thực của khách hàng, khách hàng phá sản hay do suy thoái nền kinh tế. Bên cạnh đó, có một số nguyên nhân từ phía ngân hàng như: nợ quá hạn cao, chất lượng tín dụng thấp, nợ xấu gia tăng. Vì vậy, nếu việc quản trị rủi ro được thực hiện một cách có hiệu quả sẽ giúp cho doanh nghiệp đánh giá và hạn chế những tổn thất mà rủi ro gây ra.

Vai trò của công tác quản trị rủi ro là hết sức cần thiết cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Tuy nhiên, trong tình hình kinh tế diễn biến phức tạp như hiện nay thì công tác quản trị rủi ro gặp rất nhiều khó khăn trong việc thẩm định và đánh giá rủi ro có thể xảy ra. Vì vậy, việc nâng cao hiệu quả công tác quản trị rủi ro trở nên rất quan trọng trong hoạt động của mỗi ngân hàng.

Nhận thức được vấn đề đó, Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển BIDV Việt Nam nói chung và ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển BIDV nói riêng đã rất chú trọng đầu tư nghiên cứu. Từ đó, đã tìm ra những biện pháp hữu hiệu khắc phục tạm thời và hạn chế tối đa rủi ro có thể xảy ra đe dọa đến hoạt động kinh doanh của doanh

khách hàng. Mặc dù vậy, những nguy cơ từ rủi ro tiềm ẩn vẫn không thể tránh khỏi vì hoạt động kinh tế trong và ngoài nước ngày càng có những biến động phức tạp. Từ những tác động khôn lường của môi trường kinh tế có ảnh hưởng rất lớn đến công tác quản trị rủi ro, thì việc nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro tín dụng là hết sức cần thiết. Vì vậy, qua quá trình thực tập tại ngân hàng thì tôi đã quyết định chọn đề tài “ **Quản trị rủi ro tín dụng cá nhân trong sản xuất kinh doanh tại ngân hàng TCP Đầu tư và Phát triển BIDV- chi nhánh Huế**” để làm khóa luận tốt nghiệp.

2. Mục tiêu của đề tài

Mục tiêu của đề tài muốn hướng đến đó là:

Đánh giá thực trạng hoạt động tín dụng cá nhân trong hoạt động sản xuất kinh doanh và những nguyên nhân dẫn đến rủi ro tại Ngân hàng TMCP đầu tư phát triển BIDV- Chi nhánh Huế. Trên cơ sở đó, phân tích thực trạng nguyên nhân từ đó đưa ra các biện pháp khắc phục nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng cá nhân trong hoạt động SXKD của Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển BIDV- Chi nhánh Huế. Phân tích, làm rõ hơn về hoạt động tín dụng và những rủi ro trong quá trình hoạt động cũng như công tác quản trị rủi ro tại ngân hàng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1 Đối tượng nghiên cứu

Nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng và các giải pháp nhằm nâng cao công tác quản trị rủi ro tín dụng cá nhân trong hoạt động SXKD của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển BIDV –Chi nhánh Huế.

3.2 Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi không gian: Địa bàn thành phố Huế
- Phạm vi thời gian:

+ Số liệu thứ cấp: Thu thập số liệu của ngân hàng trong 3 năm 2015, 2016, 2017

+ Số liệu sơ cấp: Tiến hành thu thập từ quá trình điều tra, phỏng vấn thông qua bảng hỏi đối tượng phỏng vấn gồm 19 cán bộ tín dụng đang làm việc và có liên quan đến công tác quản trị cho vay đối với chi nhánh, quá trình thu thập, phỏng vấn bắt đầu từ ngày 24/11/2018 đến hết ngày 30/11/2018.

4. Phương pháp nghiên cứu của đề tài

Phương pháp quan sát: Quan sát thực tế hoạt động của ngân hàng nhằm nắm bắt những kiến thức cơ bản- Phương pháp thống kê: Tổng hợp lại những thông tin, dữ liệu đã thu thập được nhằm phục vụ cho công việc nghiên cứu

- Phương pháp so sánh: Nghiên cứu mức độ biến động của các chỉ tiêu về số lượng và tỉ trọng qua các thời kì phân tích

- Phương pháp phân tích: So sánh, đối chiếu, đánh giá mối quan hệ để xác định hợp lý các thông tin tài chính với nhau và quan hệ giữa cá thông tin tài chính và thông tin phi tài chính

- Phương pháp tổng hợp

- Phương pháp phỏng vấn cá nhân trực tiếp bằng bảng hỏi định tính, đối tượng phỏng vấn là các anh/chị làm việc trong mảng tín dụng bao gồm 19 người. Phỏng vấn bằng bảng hỏi

- Phương pháp khác

5. Cấu trúc của đề tài:

Đề tài bao gồm 3 chương:

➤ Chương 1: Cơ sở lý luận về tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng cá nhân trong hoạt động SXKD của ngân hàng TMCP đầu tư phát triển BIDV

➤ Chương 2: Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng cá nhân trong SXKD tại ngân hàng TMCP đầu tư phát triển chi nhánh Huế

➤ Chương 3: Một số biện pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng cá nhân trong SXKD tại ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển BIDV - chi nhánh Huế

PHẦN II: NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÍN DỤNG VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG CÁ NHÂN

1.1 Hoạt động tín dụng tại các ngân hàng thương mại

1.1.1 Khái niệm tín dụng ngân hàng

Tín dụng ngân hàng là việc ngân hàng chấp nhận để khách hàng sử dụng một lượng tài sản (bằng tiền, tài sản thực hay uy tín) trên cơ sở lòng tin khách hàng có khả năng trả gốc và lãi khi đến hạn.

Ngân hàng (NH) cấp tín dụng bằng các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bảo lãnh và các nghiệp vụ khác.

Thuật ngữ được hiểu theo nghĩa rộng khái quát ở trên hoặc theo nghĩa hẹp là cho vay. Trong đề tài này nghiên cứu về tín dụng nói chung và trọng tâm là rủi ro trong hoạt động cho vay.

1.1.2 Đặc điểm tín dụng ngân hàng

- *Dựa trên cơ sở lòng tin.* Khi khách hàng sử dụng vốn vay có mục đích, có hiệu quả và có khả năng hoàn trả gốc và lãi đúng thời hạn thì NH sẽ cho khách hàng vay, còn khách hàng thì tin tưởng vào khả năng, kiếm được tiền trong tương lai để trả nợ gốc và lãi vay. Đặc điểm quan trọng nhất đó là lòng tin, từ đó tạo ra các đặc điểm tiếp theo.

- *Sự chuyển nhượng một tài sản có thời hạn hay có tính hoàn trả được gọi là tín dụng.* Trung gian tài chính là NH với mục đích là ” đi vay để cho vay” nên mọi khoản tín dụng của NH đều phải có thời hạn bảo đảm để NH hoàn trả vốn huy động.

- *Phải dựa trên nguyên tắc trả gốc và lãi.* Khi khách hàng vay thì phải trả lãi cho NH. Giá trị hoàn trả phải lớn hơn giá trị gốc, đây chính là của quyền sử dụng vốn vay.

1.1.3 Phân loại tín dụng ngân hàng

Căn cứ vào thời hạn tín dụng

Dựa vào thời hạn có thể phân tín dụng thành 3 loại sau:

- *Tín dụng ngắn hạn:* là tín dụng có thời hạn đến 12 tháng. NH cho khách hàng vay với thời gian trên nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu hoạt động kinh doanh của KH

như: kinh doanh nhỏ lẻ, tiêu dùng và các hoạt động nông nghiệp... loại tín dụng này có thời gian thu hồi vốn nhanh.

- *Tín dụng trung hạn*: có thời hạn trên 12 tháng đến 60 tháng. Khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD), thương mại, dịch vụ. Các doanh nghiệp chủ yếu sử dụng hình thức này để vay vốn.

- *Tín dụng dài hạn*: là loại tín dụng có thời hạn từ trên 60 tháng. Khách hàng vay từ NH để đáp ứng nhu cầu đầu tư có quy mô rộng lớn như các công trình: cầu cống, trường học, công viên, bệnh viện.

Căn cứ vào bảo đảm tín dụng

- *Tín dụng có bảo đảm*: Dựa trên cơ sở các bảo đảm như thế chấp, cầm cố hoặc có sự bảo lãnh của người thứ ba. KH khi vay sẽ được NH nắm giữ tài sản để xử lý thu hồi nợ khi vay không thực hiện các nghĩa vụ đã được cam kết trong hoạt động tín dụng (HDTD). Đối với những khách hàng không có uy tín cao với ngân hàng thì áp dụng hình thức tín dụng này. Mặc dù là có tài sản bảo đảm (TSBD) nhưng hình thức tín dụng này vẫn có độ rủi ro cao vì tài sản có thể bị mất giá hay người bảo lãnh không thực hiện nghĩa vụ của mình.

- *Tín dụng không có bảo đảm*: Là loại tín dụng mà NH không cần tài sản thế chấp, cầm cố, hoặc không có bảo lãnh của người thứ ba. Việc cấp tín dụng chỉ dựa vào bản thân khách hàng có đủ khả năng tài chính. Muốn vậy, NH phải đánh giá hiệu quả sử dụng tiền vay của người vay, khách hàng không được phép giao dịch với bất kì khách hàng nào khác. Đây là một loại tín dụng ít rủi ro cho NH vì khách hàng có uy tín rất lớn và khả năng trả nợ rất cao thì mới được cấp tín dụng mà không cần đảm bảo.

Căn cứ vào mục đích sử dụng vốn:

- Tín dụng bất động sản
- Tín dụng công thương nghiệp
- Tín dụng tiêu dùng
- Tín dụng đầu tư tài chính

Căn cứ vào phương thức hoàn trả nợ vay:

- Tín dụng hoàn trả nhiều lần
- Tín dụng hoàn trả một lần

- Tín dụng trả theo yêu cầu

Căn cứ vào chủ thể vay vốn:

- Tín dụng doanh nghiệp

- Tín dụng cá nhân, hộ gia đình

1.1.4 Vai trò tín dụng ngân hàng

Đối với nền kinh tế

- Tín dụng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đầu tư và hội nhập. Tín dụng NH đóng vai trò quan trọng trong cầu nối giữa những người có nguồn vốn và những người thiếu vốn tạm thời. Việc luân chuyển vốn giữa các chủ thể trong nền kinh tế giúp cho việc thúc đẩy, tăng lượng vốn đầu tư đảm bảo được hoạt động SXKD. Ngoài ra, tín dụng NH giúp phân bổ có hiệu quả các nguồn lực tài chính trong nền kinh tế, giúp kinh tế tăng trưởng, tạo ra công ăn việc làm và năng suất lao động cao hơn. Nếu hoạt động SXKD của khách hàng phát triển tốt thì đây là cơ hội để hội nhập, đầu tư phát triển cơ sở vật chất trang thiết bị hiện đại.

- Nhà nước sử dụng tín dụng NH làm công cụ để điều tiết, thông qua việc đầu tư vốn tín dụng vào những ngành nghề, khu vực kinh tế trọng điểm sẽ thúc đẩy sự phát triển kinh tế, hình thành trên cơ cấu kinh tế hiệu quả. Thông qua lãi suất, tín dụng NH góp phần lưu thông tiền tệ ổn định giá trị đồng tiền.

Đối với khách hàng

- Tín dụng NH giúp khách hàng có được vốn về cả số lượng và chất lượng. Đồng thời, giúp khách hàng tận dụng được cơ hội kinh doanh, đảm bảo duy trì sự phát triển của doanh nghiệp.

- Tín dụng NH góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống.

Đối với ngân hàng

- Lợi nhuận chủ yếu của NH là hoạt động tín dụng đem lại 70% -80%. Đây là hoạt động truyền thống mang lại hiệu quả cao nhất.

NH mở rộng được các loại hình dịch vụ khác như thanh toán, thu hút tiền gửi, kinh doanh ngoại tệ, tư vấn...thông qua hoạt động tín dụng. Từ đó đa dạng hóa hoạt động kinh doanh, tăng lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro khi ngân hàng Trung ương thắt chặt tiền tệ hoặc khi gặp rủi ro tín dụng.

1.2 Rủi ro hoạt động tín dụng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng

1.2.1 Khái niệm rủi ro tín dụng

Thomas P.Fitch: Rủi ro tín dụng là loại rủi ro xảy ra khi người vay không thanh toán được nợ theo thỏa thuận hợp đồng dẫn đến sai hện trong nghĩa vụ trả nợ. Cùng với rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng là một trong những rủi ro chủ yếu trong hoạt động cho vay của ngân hàng.

Timothy W.Koch: Một khi ngân hàng đã nắm giữ tài sản sinh lợi, rủi ro xảy ra khi tài sản sai hện – có nghĩa là khách hàng không thanh toán vốn gốc và lãi theo thỏa thuận. Rủi ro tín dụng là sự thay đổi tiềm ẩn của thu nhập thuần và thị giá của vốn xuất phát từ việc khách hàng không thanh toán hay thanh toán trễ hạn.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi NH không thu được toàn bộ gốc và lãi từ KH hoặc KH không trả đúng thời hạn đã thỏa thuận. Đây là loại rủi ro phát sinh khi một hoặc các bên tham gia vào HĐTD không có khả năng thanh toán cho bên còn lại.

1.2.2 Phân loại tín dụng ngân hàng

Phân loại rủi ro tín dụng theo loại cho vay

Thứ nhất, rủi ro tín dụng đối với các khoản vay dùng để tài trợ vốn lưu động: Thời gian hoàn trả khoản vay nhanh vì thời gian luân chuyển của của vốn lưu động tương đối nhanh nên mức độ rủi ro tín dụng loại này cũng thấp hơn.

Thứ hai, rủi ro tín dụng đối với các khoản vay dùng để tài trợ cho tài sản cố định: Do thời gian vay vốn dài, hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình của tài sản cố định cũng rất cao, nên khoản vay này có mức độ rủi ro tín dụng cao.

Phân loại rủi ro tín dụng theo thời gian khoản vay

Rủi ro tín dụng đối với các khoản vay ngắn hạn: đối với các khoản tín dụng có thời hạn từ 12 tháng trở xuống.

Rủi ro tín dụng xảy ra đối với các khoản vay trung và dài hạn: đối với các khoản tín dụng có thời gian trên 12 tháng. Thông thường mức độ rủi ro tín dụng của các khoản vay trung hạn và dài hạn thường cao hơn rủi ro tín dụng của các khoản cho vay ngắn hạn. Do đó, cho dù lãi suất cho vay của các khoản vay trung và dài hạn này thường hấp dẫn hơn các NHTM ở Việt Nam vẫn hạn chế việc mở rộng hoạt động tín dụng đối với loại cho vay này.

Phân loại rủi ro tín dụng theo nguyên nhân gây ra rủi ro

Phân loại rủi ro tín dụng theo một số nguyên nhân sau như : Rủi ro tín dụng đối phát sinh từ những nguyên nhân chung, rủi ro tín dụng có nguyên nhân từ phía khách hàng, rủi ro tín dụng có nguyên nhân từ phía ngân hàng.

Phân loại rủi ro tín dụng theo khách hàng vay

Rủi ro tín dụng phân theo khách hàng vay bao gồm hai loại : Rủi ro tín dụng đối với các khoản vay của các doanh nghiệp và rủi ro tín dụng đối với khoản vay của cá nhân, hộ gia đình.

1.2.3 Dấu hiệu nhận biết rủi ro tín dụng

1.2.3.1. Nợ quá hạn

- Nợ quá hạn xuất phát từ nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau vì một khoản tín dụng được cấp ra nhưng không thể thu hồi. Đây là nhân tố dễ gây ra rủi ro nhất trong nhiều yếu tố.

Vì vậy, để hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng thì NH phải giữ cho tỉ lệ này ở mức hợp lý, thường là dưới 5%.

- Nợ quá hạn có nhiều loại, dựa vào khả năng thu hồi thì ta có thể chia nợ quá hạn thành hai loại là nợ quá hạn có khả năng thu hồi và nợ quá hạn không có khả năng thu hồi:

+ Nợ quá hạn có khả năng thu hồi là vì do nhiều lý do từ KH nên chậm thanh toán cho NH khi đã đến, nhưng các phân tích chủ quan của NH cho thấy có thể thu hồi được nợ.

+ Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi là nợ quá hạn không thể thu hồi sau khi NH phân tích các khả năng thu hồi từ KH. Các NH được phép trích quỹ dự trữ đặc biệt để bù đắp trong trường hợp nợ quá hạn này.

1.2.3.2 Lãi quá hạn

Đó là khách hàng không trả được lãi khi đến thời hạn thanh toán lãi cho ngân hàng, khi KH không trả được khoản lãi tiền vay thể hiện khách hàng đang gặp khó khăn đặc biệt về tài chính. Nếu điều đó xảy ra thì NH phải điều tra rõ, từ đó đưa ra những giải pháp để khắc phục để hạn chế những thiệt hại cho ngân hàng.

1.2.3.3. Những dấu hiệu khác

- Người vay trì hoãn việc nộp báo cáo tài chính
- Sửa đổi thời hạn, xin gia hạn tín dụng
- Sự tăng lên quá mức của hàng tồn kho, gia tăng các khoản công nợ
- Chất lượng sản phẩm dịch vụ ngân hàng giảm sút, khách hàng không có tín nhiệm như trước nữa dẫn đến phải bán hàng với thời hạn trả tiền lâu hơn, hoặc bán cho cả những khách hàng có khả năng yếu về tài chính, có khả năng thanh toán thấp
- Lãi vay không thanh toán đúng kỳ hạn hay hoàn trả nợ vay không đúng
- Cấu tổ chức kinh doanh bị thay đổi
- Một số biểu hiện khác như: quy mô sản xuất bị thu hẹp, chủng loại sản phẩm giảm sút, sự nghỉ việc của công nhân, tài sản đem ra mua bán hoặc nhân viên bị cắt giảm
- Biện pháp đầu tiên mà cán bộ tín dụng NH phải làm khi một khoản vay có vấn đề là xác định tính nghiêm trọng của vấn đề. Tuy nhiên để hoàn tất công việc này đòi hỏi phải có thêm lòng tin và sự cộng tác của khách hàng, thông tin thường lấy từ các báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động kinh doanh của người vay. Tùy thuộc vào sự nghiêm trọng của tình hình mà xử lý cho phù hợp.

1.2.3.4 Đặc điểm và lợi ích của việc vay của KHCN trong sản xuất kinh doanh

1.2.3.4.1 Đặc điểm của việc cho vay của KHCN trong sản xuất kinh doanh

Cho vay trong hoạt động SXKD là các khoản vay nhằm đáp ứng nhu cầu vay vốn của KH để phục vụ cho nhu cầu kinh doanh. Thông thường những KH này thường có những dự án kinh doanh, người muốn khởi nghiệp nhưng chưa có đủ vốn, đầu tư trang thiết bị, hộ gia đình kinh doanh nhỏ và vừa...có thể hoàn trả kèm theo mức lãi suất phù hợp trong khoản thời gian nhất định.

Theo trang taichinh.online quy định về hình thức vay vốn trong SXKD.
<https://taichinh.online/tim-hieu-ve-hinh-thuc-vay-von-kinh-doanh-hien-nay.html>

[Ngày truy cập 02/12/2018] quy định như sau:

“Đối với khách hàng như trên nghiệp vụ cho vay sẽ có đặc điểm như sau: Vay vốn kinh doanh là hình thức vay vốn nhằm mục đích hỗ trợ nguồn vốn cho một hoạt động, kế hoạch kinh doanh sắp tới. Việc tích góp một số tiền lớn để bắt đầu kinh doanh thường khá hạn chế về mặt thời gian, bù lại vay vốn kinh doanh lại giúp người vay

nhanh chóng có thêm nguồn vốn hữu ích để bắt tay ngay vào kế hoạch kinh doanh đã định. Sau một thời gian, người đi vay có thể tích lũy nguồn lãi thu nhập và hoàn trả dần khoản đã vay kèm theo mức lãi suất phù hợp được đề ra bởi bên ngân hàng.

Tùy theo ngân hàng, tổ chức tín dụng mà các điều kiện vay vốn kinh doanh cũng sẽ khác nhau. Thông thường 2 hình thức vay vốn kinh doanh thường gặp là vay món và vay hạn mức, phục vụ cho nhu cầu kinh doanh lâu dài, ổn định và cần vay vốn thường xuyên để hỗ trợ đầu tư mở rộng phạm vi, địa điểm, cơ sở vật chất, trang thiết bị. Khi được chấp thuận hồ sơ vay vốn kinh doanh thành công, bên phía ngân hàng sẽ giải ngân theo hình thức tiền mặt hoặc chuyển khoản, 1 lần hoặc nhiều lần cho đến khi người vay nhận đủ khoản vay. Từ khi nhận tiền, thời gian tính lãi suất bắt đầu và cá nhân người vay cần hoàn trả tiền kèm theo tiền lãi tương ứng theo thời điểm được quy định, gọi là đáo hạn. Việc chi trả có thể thực hiện dần dần trong một khoảng thời gian từ vài tháng cho đến vài năm (1-2 năm), hoặc có thể trả 1 lần.

Bên cạnh đó, để vay vốn kinh doanh thành công, người vay cũng cần đưa ra tài sản, vật giá trị thế chấp

Đối tượng vay vốn là: Là cá nhân và hộ gia đình

Đặc điểm các loại vay vốn kinh doanh

Cùng tìm hiểu về 2 hình thức vay vốn kinh doanh là: vay hạn mức và vay món.

Về vay hạn mức, người vay sẽ được cung cấp cho một hạn mức nhất định trong 1 khoảng thời gian để hoàn trả lại đúng thời hạn cho ngân hàng. Khoản vay này sẽ giúp khách hàng có thể bổ sung nguồn vốn đã có, bổ sung nguồn vốn lưu động để có thể thực hiện những hoạt động kinh doanh cần thiết như lập hợp đồng thương mại, ký quỹ đại lý, mua hàng hóa, xoay trả nợ gốc từ trước...

Thời hạn vay thường tối đa từ 12-24 tháng, hoàn trả theo từng thời điểm với mức lãi tương ứng được đề cập trong kế ước nhận nợ.

Hình thức này tạo thuận lợi hơn cho những cơ sở kinh doanh, cá nhân đã và đang kinh doanh, chứng minh được hoạt động kinh doanh ổn định và có nguồn thu cụ thể, thể hiện được nhu cầu vay vốn để mở rộng kinh doanh. Cũng như những cá nhân ban đầu kinh doanh, trình bày được tính khả thi của dự án kinh doanh về lâu dài cho bên ngân hàng được biết.